

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 30 - 9 - 2022.

Về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung của vợ chồng khi ly
hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang

Ông Dương Lê Bửu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông La
Minh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2022/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Xuân S, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà Thái Thị Tố D, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố X, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D về phần tài sản chung (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/3/2021): Ông Lê Chí Hải Đ, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Mai Xuân S trình bày:*

+ Ông và bà Thái Thị Tố D tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà D không còn yêu thương chồng con, mỗi lần tranh cãi là viết đơn vu khống tố cáo gia đình chồng với chính quyền địa phương. Bà D còn thường xuyên không tôn trọng cha mẹ chồng và chồng, không trung thực về thu nhập của gia đình. Năm 2017, bà D đã nộp đơn xin ly hôn với ông nhưng sau đó rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Ông và bà D đã sống ly thân từ ngày 01/6/2020 đến nay. Nay ông cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

+ Về con chung: Ông và bà D có 01 người con chung là cháu Mai Thái Xuân T, sinh ngày 10/5/2014. Ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T. Tại đơn khởi kiện trước đây ông không yêu cầu bà D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nay ông yêu cầu bà D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng và yêu cầu bà D cấp dưỡng 01 lần kể từ ngày 01/10/2020 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi với số tiền là 278.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi tám triệu đồng).

+ Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà D tạo dựng được tài sản chung gồm: 02 xe máy hiệu Honda Vision biển số 72E1- 2729x và biển số 60H1 – 2602y. Ông và bà Duyên đã tự thỏa thuận, ông sử dụng chiếc xe biển số 60H1-2602y, bà D sử dụng chiếc xe biển số 72E1-2729x. Do đó ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông và bà D không còn tài sản chung nào khác.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D ông có ý kiến như sau: Nhà và đất tại thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng vì trước khi kết hôn cha mẹ ruột của ông cho ông một căn nhà và đất tại số 36/x đường D, tổ 3, khu phố 1, thị trấn T, huyện B, tỉnh Đồng Nai. Sau đó ông bán căn nhà trên và tháng 7/2013 ông mua 01 mảnh đất ở ấp S, xã D, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến khoảng tháng 8/2013 ông xây dựng xong căn nhà trên đất. Tháng 9/2013 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 11/2013, ông kết hôn với bà D, sau đó ông và bà D về chung sống tại căn nhà trên. Đến khoảng tháng 01/2016, ông bán căn nhà trên và dùng số tiền bán nhà để mua lại thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T của ba mẹ ruột ông. Sau đó ông dùng số tiền còn dư khi bán đất ở xã D để xây dựng căn nhà trên thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T và ở ổn định từ đó đến nay. Bà D không có công sức đóng góp gì vào nhà đất trên. Tuy nhiên ông đồng ý hỗ trợ cho bà D số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để hỗ trợ cuộc sống cho bà D sau khi ly hôn.

+ Đối với Chứng thư thẩm định giá số 851/TĐG-CT ngày 22/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai ông không đồng ý vì: Mức giá 24.000.000 đồng/m² đất tại thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T là quá cao so với thị trường đang giao dịch tại khu vực vì hiện tại cách thửa đất của ông đang sử dụng 03 thửa đất đang treo biển bán giá chỉ 1.900.000.000 đồng/100m². Tại mục 7.1.2 của Chứng thư thẩm định giá số 851/TĐG-CT ngày 22/3/2021, Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai lựa chọn phương pháp so sánh để xác định giá trị của tài sản thẩm định giá là quyền sử dụng 100m² đất và các tài sản trên đất. Nhưng tại chứng thư không thể hiện các tài sản so sánh cũng như đơn giá của tài sản so sánh, nên việc Công ty cổ phần thẩm định giá

Đồng Nai đưa ra mức giá 24.000.000 đồng/m² đối với đất và đơn giá của nhà cửa, vật kiến trúc là không có căn cứ. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án thẩm định giá lại tài sản đang tranh chấp mà đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để tiếp tục giải quyết vụ án.

+ Sau khi ông bán căn nhà và đất tại xã D, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông đã dùng số tiền bán nhà để mua đất và xây nhà tại thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T. Số tiền còn lại là 180.000.000 đồng thì khoảng tháng 8/2016 ông đã mở sổ tiết kiệm 180.000.000 đồng đứng tên bà Thái Thị Tố D tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh T (HD Bank). Đến khoảng tháng 11/2016, ông và bà D rút số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để mua sắm vật dụng sử dụng trong gia đình, còn lại 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Đến khoảng tháng 12/2016 do vợ chồng ông có mâu thuẫn, bà D tự ý rút toàn bộ số tiền trên và đưa cho ông số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), bà D giữ lại số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để sử dụng riêng mà không đưa lại cho ông. Nay ông yêu cầu bà D phải trả lại cho ông số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) mà bà D đang giữ của ông.

- Bị đơn bà Thái Thị Tố D và ông Lê Chí Hải Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà D về phần tài sản chung trình bày:

+ Bà và ông Mai Xuân S tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Tháng 12/2016, bà đã nộp đơn xin ly hôn với ông S sau đó rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Bà và ông S đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2020 đến nay. Nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

+ Về con chung: Bà và ông S có 01 người con chung là cháu Mai Thái Xuân T, sinh ngày 10/5/2014. Ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T. Trước đây bà yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và cấp dưỡng một lần đến khi cháu Tâm đủ 18 tuổi với tổng số tiền là 556.000.000 đồng (năm trăm năm mươi sáu triệu đồng). Nay bà chỉ yêu cầu ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng.

+ Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông S tạo dựng được tài sản chung gồm: Nhà và đất thuộc thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T và 02 (hai) chiếc xe Honda hiệu Vision. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Đối với nhà và đất thuộc thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận ½ trị giá căn nhà và đất, theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 851/TĐG-CT ngày 22/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, tương đương với số tiền 1.651.800.000 đồng. Bà đồng ý giao căn nhà và đất trên cho ông S quản lý, sử dụng.

Bà yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là 02 (hai) chiếc xe Honda hiệu Vision. Bà và ông S sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa

án giải quyết. Bà đồng ý với giao chiếc xe Honda vision biển số 60H1-2602y cho ông S, bà sẽ nhận chiếc xe Honda Vision biển số 72E1-2729x.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông S: Số tiền 70.000.000 đồng mà ông S yêu cầu bà trả lại có nguồn gốc là do bà và ông S bán căn nhà và đất tại xã D, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi mua đất và xây nhà tại thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T thì bà và ông S còn dư lại 180.000.000 đồng. Khoảng tháng 9/2016, bà và ông S đã gửi tiết kiệm 180.000.000 đồng trên tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh T (HD Bank), sổ tiết kiệm đứng tên bà. Khoảng tháng 11/2016, bà đã rút 40.000.000 đồng để ông S mua xe máy. Đến tháng 12/2016, bà nộp đơn xin ly hôn lên Tòa án, bà đã rút 140.000.000 đồng, sau đó bà và ông S thỏa thuận chia cho mỗi người 70.000.000 đồng, ông S đã nhận đủ 70.000.000 đồng và có ghi giấy nhận tiền. Sau khi phân chia số tiền trên, bà đã rút đơn xin ly hôn để hàn gắn gia đình. Bà xác định số tiền tiết kiệm trên là tài sản chung của vợ chồng và đã được phân chia xong. Bà không còn giữ khoản tiền nào của ông S cũng như không giữ khoản tiền nào là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện trên của ông S.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Mai Xuân S được ly hôn với bà Thái Thị Tố D.

2. Về con chung:

- Giao cháu Mai Thái Xuân T, sinh ngày 10/5/2014 cho ông Mai Xuân S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Thái Thị Tố D có nghĩa vụ đóng góp cho ông Mai Xuân S tiền cấp dưỡng nuôi cháu Mai Thái Xuân T mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mai Thái Xuân T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Bà Thái Thị Tố D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày ông Mai Xuân S có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên, nếu bà Thái Thị Tố D chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Thái Thị Tố D về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Chia cho bà Thái Thị Tố D và ông Mai Xuân S mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo bản trích lục và

đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 6720/2020 ngày 29/10/2020) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị 3.303.600.000 đồng.

- Giao cho ông Mai Xuân S quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 6720/2020 ngày 29/10/2020) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

- Ông Mai Xuân S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thái Thị Tố D số tiền 1.651.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi một triệu tám trăm nghìn đồng).

- Ông Mai Xuân S có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và kê khai cấp quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bà Thái Thị Tố D có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên, nếu ông Mai Xuân S chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Tố D về yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 chiếc xe Vision.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Xuân S về việc yêu cầu bà Thái Thị Tố D phải trả lại cho ông S số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

5. Về án phí:

- Ông Mai Xuân S phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền 61.554.000 đồng (Sáu mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu không được chấp nhận là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền 300.000 đồng và 1.750.000 đồng tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu số 0007481 ngày 06/7/2020 và biên lai thu số 0000010 ngày 19/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông S còn phải nộp 63.304.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Thái Thị Tố D phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 61.554.000 đồng (Sáu mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Được trừ vào số tiền 12.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005574 ngày 30/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà D còn phải nộp 49.104.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Mai Xuân S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thái Thị Tố D số tiền chi phí tố tụng là 13.484.500 đồng (mười ba triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kháng cáo:

Ngày 06/5/2022 nguyên đơn ông Mai Xuân S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con; xem xét lại việc thẩm định giá tài sản vì giá thẩm định cao không sát giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương (đã rút yêu cầu này trước khi xét xử phúc thẩm); tài sản có nguồn gốc là của riêng ông, ông phải trực tiếp nuôi con chung nên phải chia cho ông phần nhiều hơn.

Kháng nghị:

Ngày 18/5/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 179/QĐ-VKS-HNGĐ đối với Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm về tính công sức đóng góp của vợ chồng khi chia tài sản chung và án phí.

Phản phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung được thể hiện trong bài ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S về việc yêu cầu tăng mức phí tổn nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng một lần, chấp nhận kháng cáo của ông S về việc tính công sức đóng góp của ông nhiều hơn bà D trong khối tài sản chung của vợ chồng, chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Nguyên đơn ông Mai Xuân S làm đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Thái Thị Tố D vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của bà D (về phần tài sản) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định của tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng:

Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: sau khi xét xử sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai xuân S về việc yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con và phương thức cấp dưỡng nuôi con:

Bản án sơ thẩm quyết định giao cháu Mai Thái Xuân T, sinh ngày 10/5/2014 cho ông Mai Xuân S trực tiếp nuôi dưỡng và buộc bà Thái Thị Tố D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với mức chi phí sinh hoạt chung đối với việc nuôi dạy trẻ nhỏ trên địa bàn, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông S yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con theo phương thức cấp dưỡng 01 lần, tuy nhiên phía bà D không đồng ý và yêu cầu này không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông S.

[3.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai Xuân S về việc xem xét công sức đóng góp của ông trong khối tài sản chung để chia cho ông phần nhiều hơn và nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc xem xét tính công sức đóng góp của vợ, chồng khi phân chia tài sản:

Bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thửa số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai các bên đang tranh chấp là tài sản chung vợ, chồng của ông Mai Xuân S và bà Thái Thị Tố D để phân chia là có cơ sở. Bởi lẽ, tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà D, có nguồn gốc do ông S và bà D nhận chuyển nhượng từ ông Mai Xuân C, được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai cập nhật chuyển nhượng cho ông S và bà D vào ngày 24/8/2016.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm quyết định chia trị giá số tài sản chung nêu trên cho ông S được $\frac{1}{2}$ giá trị, bà D được $\frac{1}{2}$ giá trị là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Vì:

Theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố “công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...”.

Tài liệu hồ sơ thể hiện, cả bà D và ông S đều thừa nhận trước khi bà D và ông S kết hôn, ông S có tài sản riêng là thửa đất số 682 - tờ bản đồ số 32 - xã D - huyện T - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất vào ngày 16/9/2013. Đến tháng 11/2013, ông S kết hôn với bà D và chung sống trong căn nhà trên, tháng 01/2016 thì ông S và bà D đã chuyển nhượng thửa đất trên, tháng 8/2016 dùng số tiền chuyển nhượng để mua đất xây nhà tọa lạc thửa số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai là nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân C là cha ruột của ông S, được ông C hỗ trợ nhận chuyển nhượng giá thấp hơn giá thị trường (BL 229 đến 232). Như vậy, nguồn gốc nhà và đất tọa lạc thửa số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai được hình thành từ tài sản riêng của ông S nhưng quá trình chung sống ông S đã đồng ý nhập tài sản riêng thành tài sản chung của vợ, chồng qua việc ông S, bà D cùng đứng tên trên giấy cập nhật chuyển nhượng đất của Sở Tài Nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai nên xem xét phân chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn cần phải xem xét công sức đóng góp của ông S nhiều hơn bà D trong việc tạo lập khối tài sản chung. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà D theo hướng chia đôi, bà D và ông S mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là không thỏa đáng, không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông S và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh về nội dung này. Cụ thể: xem xét công sức đóng góp của ông S nhiều hơn nên phân chia tài sản theo hướng tài sản chung được xác định tổng giá trị chia thành 3 phần thì ông S được chia 2/3 phần, bà D được chia 1/3 phần là mới đảm bảo hợp tình, hợp lý.

Theo kết quả trong Chứng thư thẩm định giá số 851/TĐG-CT ngày 22/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai thì thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai có giá trị 2.400.000.000 đồng; Nhà cửa và vật kiến trúc có giá trị là 903.600.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung là 3.303.600.000 đồng, chia thành 3 phần thì mỗi phần trị giá là 1.101.200.000 đồng. Chia cho ông S 2 phần (2/3) là 1.101.200.000 đồng $\times 2 = 2.202.400.000$ đồng. Chia cho bà D 1 phần (1/3) là 1.101.200.000 đồng.

Giao cho ông S được quyền sử dụng thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 6720/2020 ngày 29/10/2020) và tài sản gắn liền với đất (gồm nhà cửa và vật kiến trúc). Ông S có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản phần bà D được phân chia số tiền là 1.101.200.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản là 25.903.528 đồng, chi phí đo vẽ là 954.577 đồng, chi phí trích lục hồ sơ là 111.000 đồng, tổng cộng 26.969.000 đồng (làm tròn). Bà D đã tạm nộp số tiền tạm ứng chi phí tố tụng và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo phân chia tài sản nêu trên thì ông S được phân chia 2/3 giá trị tài sản, bà D được phân chia 1/3 giá trị tài sản. Như vậy, chi phí tố tụng ông S phải chịu 2/3 là 17.979.500 đồng (làm tròn), bà D phải chịu 8.989.500 đồng (làm tròn). Phần chi phí tố tụng bà D phải chịu được xác định đã thực hiện xong, ông S phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà D số tiền chi phí tố tụng là 17.979.500 đồng.

[5] Về án phí:

Bản án sơ thẩm buộc ông Mai Xuân S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 3.500.000 đồng cho yêu cầu đòi bà D phải trả lại 70.000.000 đồng là tài sản riêng của ông nhưng không được chấp nhận là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, tại điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Hồ sơ thể hiện, số tiền 70.000.000 đồng ông S yêu cầu bà D trả lại xuất phát từ việc ông S cho rằng số tiền này là tiền từ tài sản riêng của ông đã bán đất trước đây. Sau đó, dùng tiền bán đất để mua đất, xây nhà số còn dư gửi tiết kiệm Ngân hàng nên là tài sản riêng của ông, phía bà D không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông S với nhận định đây là tài sản chung vợ, chồng sử dụng chi tiêu trong gia đình và đã thỏa thuận phân chia xong, ông S không được chấp nhận yêu cầu đồng nghĩa với việc không được chia tài sản nên không phải chịu án phí đối với yêu cầu tranh chấp này. Do đó, cần chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân tỉnh Đồng Nai về án phí, không buộc ông S phải chịu án phí sơ thẩm về yêu cầu này.

Ông Mai Xuân S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 76.048.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm ông S đã nộp sẽ được tính trừ vào án phí phải chịu.

Bà Thái Thị Tố D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 45.036.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà D đã nộp sẽ được tính trừ vào án phí phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Xuân S và chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

- Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Mai Xuân S được ly hôn với bà Thái Thị Tố D.

2. Về con chung:

- Giao cháu Mai Thái Xuân T, sinh ngày 10/5/2014 cho ông Mai Xuân S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Thái Thị Tố D có nghĩa vụ đóng góp cho ông Mai Xuân S tiền cấp dưỡng nuôi cháu Mai Thái Xuân T mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Mai Thái Xuân T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Bà Thái Thị Tố D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Thái Thị Tố D về việc chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn.

- Tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 6720/2020 ngày 29/10/2020) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị 3.303.600.000 đồng. Chia cho bà Thái Thị Tố D 1/3 giá trị tài sản chung là 1.101.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh

một triệu hai trăm nghìn đồng), chia cho ông Mai Xuân S 2/3 giá trị tài sản chung là 2.202.400.000 đồng (Hai tỷ hai trăm linh hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Mai Xuân S quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 110 - tờ bản đồ số 31 - thị trấn T - huyện B - tỉnh Đồng Nai (phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo bản trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 6720/2020 ngày 29/10/2020) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (Gồm nhà cửa và vật kiến trúc).

- Ông Mai Xuân S có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bà Thái Thị Tố D số tiền 1.101.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh một triệu hai trăm nghìn đồng).

- Ông Mai Xuân S có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và kê khai cấp quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Tố D về yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 chiếc xe Vision.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Xuân S về việc yêu cầu bà Thái Thị Tố D phải trả lại cho ông S số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 26.969.000 đồng. Ông S phải chịu là 17.979.500 đồng, bà D phải chịu 8.989.500 đồng.

Bà D đã nộp xong chi phí tố tụng. Ông S có trách nhiệm thanh toán lại cho bà D số tiền chi phí tố tụng là 17.979.500 đồng (Mười bảy triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

5. Về án phí:

- Ông Mai Xuân S phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và số tiền 76.048.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông S không phải chịu án phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng + 1.750.000 đồng + 300.000 đồng ông S đã nộp (Theo biên lai thu số 0007481 ngày 06/7/2020, số 0000010 ngày 19/10/2021, số 0001247 ngày 10/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B) được tính trừ vào án phí ông S phải nộp. Ông S còn phải nộp tiếp số tiền 73.998.000 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn) tiền án phí.

- Bà Thái Thị Tố D phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 45.036.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Số tiền tạm ứng án phí 12.750.000 đồng bà D đã nộp (Theo biên lai thu số 0005574 ngày 30/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B) được tính trừ vào án phí bà D phải nộp. Bà D còn phải nộp tiếp số tiền 32.286.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn) tiền án phí.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện B;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chỉ cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương